



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0761 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý I năm 2019

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2019.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0760 /LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty LĐBD) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

tt	Chỉ tiêu	Quý I/Năm 2019	Quý I/Năm 2018	Đơn vị tính: Đồng	
				Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.924.519.440	2.328.036.809	- 403.517.369	- 17,33%

Nguyên nhân: giá dầu suy giảm kéo dài từ những năm trước đây làm cho các dự án thăm dò, khai thác dầu khí tiếp tục bị trì hoãn hoặc dừng triển khai. Do vậy trong quý I năm 2019 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty LĐBD tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn, dẫn tới lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2019 giảm 17,33% so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận: *Nhu*
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 0254 3 515758 Fax: 0254 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		966,592,718,902	1,046,866,913,047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,988,015,838	52,899,331,847
1. Tiền	111	V.01	13,988,015,838	32,899,331,847
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	499,470,000,000	509,470,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		499,470,000,000	509,470,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		339,193,628,133	392,596,255,625
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		292,977,015,430	335,761,399,070
2. Trả trước cho người bán	132		10,345,975,543	11,723,927,842
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	35,870,637,160	45,110,928,713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		22,714,475,458	22,018,365,895
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,714,475,458	22,018,365,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76,226,599,473	69,882,959,680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,826,483,813	3,403,274,129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68,525,291,962	66,479,685,551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4,874,823,698	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32,920,517,575	35,429,030,680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,095,000,000	2,095,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,095,000,000	2,095,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21,927,530,551	24,405,956,155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18,492,372,788	20,646,269,593
<i>Nguyên giá</i>	222		815,654,216,780	817,965,123,025
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(797,161,843,992)	(797,318,853,432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,435,157,763	3,759,686,562
<i>Nguyên giá</i>	228		14,826,377,800	14,826,377,800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11,391,220,037)	(11,066,691,238)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,897,987,024	8,928,074,525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	190,554,166	220,641,667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8,707,432,858	8,707,432,858
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		999,513,236,477	1,082,295,943,727

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		249,187,694,849	333,894,921,539
I. Nợ ngắn hạn	310		234,183,739,366	318,890,966,056
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		86,381,961,271	163,137,261,370
3. Người mua trả tiền trước	313		26,415,777,005	26,415,777,005
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,114,220,973	5,116,039,980
5. Phải trả người lao động	315		-	15,488,011,807
6. Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	77,508,249,126	41,126,969,016
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		8,345,451,451	23,204,261,151
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	23,501,096,168	32,540,042,355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,635,484,902	8,635,484,902
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		281,498,470	3,227,118,470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15,003,955,483	15,003,955,483
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		11,417,985,483	11,417,985,483
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		3,585,970,000	3,585,970,000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		750,325,541,628	748,401,022,188
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	750,325,541,628	748,401,022,188
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,582,577,393	39,658,057,953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,658,057,953	25,122,141,132
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,924,519,440	14,535,916,821
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)

440

999,513,236,477

1,082,295,943,727

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B 02 – DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Năm nay		Năm trước		Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	136,271,889,954	221,767,177,003	136,271,889,954	221,767,177,003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		136,271,889,954	221,767,177,003	136,271,889,954	221,767,177,003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	130,502,527,866	223,137,510,294	130,502,527,866	223,137,510,294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,769,362,088	(1,370,333,291)	5,769,362,088	(1,370,333,291)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,009,714,534	13,267,955,128	8,009,714,534	13,267,955,128
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	588,558,682	562,060,443	588,558,682	562,060,443
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,806,794,748	1,452,962,176	1,806,794,748	1,452,962,176
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,962,996,619	6,812,412,199	8,962,996,619	6,812,412,199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		2,420,726,573	3,070,187,019	2,420,726,573	3,070,187,019

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	89,090,906	149,039,771	89,090,906	149,039,771
12. Chi phí khác	66,000,000	271,012,600	66,000,000	271,012,600
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	23,090,906	(121,972,829)	23,090,906	(121,972,829)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	2,443,817,479	2,943,214,190	2,443,817,479	2,943,214,190
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	519,298,039	-	519,298,039	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	620,177,381	-	620,177,381
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1,924,519,440	2,328,036,809	1,924,519,440	2,328,036,809
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	58	48	58
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,443,817,479	2,948,214,190
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,440,939,323	3,044,678,617
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(250,627,398)	254,075,094
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,456,100,347)	(8,673,677,421)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,821,970,943)	(2,426,709,520)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56,453,817,004	175,365,716,382
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(696,109,563)	62,072,394,252
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(82,329,983,235)	(195,205,008,227)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		606,877,816	782,601,369
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,010,513,295)	(5,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,945,620,000)	(4,435,108,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39,743,502,216)	31,153,885,786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(79,600,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		86,363,636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	5,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,369,736,711	4,906,693,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,543,899,653)	9,827,093,255

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42,287,401,869)	40,980,979,041
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		71,198,289,707	71,198,289,707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		77,128,000	5,634,623
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	<u>28,988,015,838</u>	<u>112,184,903,371</u>

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Minh Ngọc



Giám đốc

Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. THÔNG TIN CHUNG 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2019 là 508 người (tại ngày 31/12/2018 là 512 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	108.333.910	206.431.873
Tiền gửi ngân hàng	13.988.015.838	32.692.899.974
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u><u>28.988.015.838</u></u>	<u><u>52.899.331.847</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	499.470.000.000	509.470.000.000
Cộng	499.470.000.000	517.470.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	237.106.929.366	253.013.282.499
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	55.870.086.064	82.748.116.571
Cộng	292.977.015.430	335.761.399.070

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	943.422.422	453.619.542
Phần lãi tiền gửi dự thu	14.440.782.740	17.607.908.394
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		14.980.000
Phải thu nội bộ từ Tcty	8.631.152.881	8.624.528.093
Tạm ứng	669.384.350	555.017.917
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.172.571.123	17.756.109.123
Phải thu khác	13.323.644	98.765.644
Cộng	35.870.637.160	45.110.928.713

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.298.744.404	5.509.086.937
Công cụ, dụng cụ	15.641.986.611	16.080.492.129
Chi phí SX, KD dở dang	1.773.744.443	428.786.829
Cộng	22.714.475.458	22.018.365.895

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	100.777.879.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.965.123.025
- Mua trong năm					
- Giảm do thanh lý		1.874.752.245		436.154.000	2.310.906.245
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	98.903.126.757	651.931.711.732	15.259.545.535	815.654.216.780
Giá trị hao mòn lũy kế					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Số dư đầu năm (quý)	38.876.267.074	93.095.268.547	649.881.251.518	15.466.066.293	797.318.853.432
- Khấu hao trong năm	281.254.038	1.512.090.338	280.847.001	42.219.147	2.116.410.524
- Giảm do thanh lý		1.837.265.964		436.154.000	2.273.419.964
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	39.157.521.112	92.770.092.921	650.162.098.519	15.072.131.440	797.161.843.992
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	10.683.565.682	7.682.610.455	2.050.460.214	229.633.242	20.646.269.593
- Tại ngày cuối năm (quý)	10.402.311.644	6.133.033.836	1.769.613.213	187.414.095	18.492.372.788

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				14.826.377.800	14.826.377.800
- Tăng trong năm					
Số dư cuối năm				14.826.377.800	14.826.377.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				11.066.691.238	11.066.691.238
- Khấu hao trong năm				324.528.799	324.528.799
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				11.391.220.037	11.391.220.037
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				3.759.686.562	3.759.686.562
- Tại ngày cuối năm				3.435.157.763	3.435.157.763

8. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng phải trả bằng VND	62,576,460,179	120.490.765.106
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	23,805,501,092	42.646.496.264
Cộng	86,381,961,271	163.137.261.370

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	5.116.039.980	11.952.934.061	18.829.576.766	(1.760.602.725)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.977.294.296	1.977.294.296	
3. Thuế xuất nhập khẩu		1.163.901.419	1.163.901.419	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.616.391.558	519.298.039	8.010.513.295	(4.874.823.698)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	2.499.648.422	11.430.636.022	10.816.063.471	3.114.220.973
- Thuế thu nhập cá nhân	1.809.506.905	8.287.425.739	8.397.845.302	1.699.087.342

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

- Thuế nhà thầu phụ	690.141.517	3.143.210.283	2.418.218.169	1.415.133.631
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	212.259.323	1.050.594.361	791.142.475	471.711.209
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	477.882.194	2.092.615.922	1.627.075.694	943.422.422
Tổng Cộng	5.116.039.980	15.094.129.776	21.970.772.481	(1.760.602.725)

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu	4.328.009.320	3.957.341.665
Trích trước CP hàng hải Sà lan nhà ở	145.535.778	
Trích chi phí sửa chữa lớn Sà lan	23.891.500.000	20.246.000.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR	15.487.632.722	15.487.632.722
Trích CPđiện nước cuối kỳ của VP, Xưởng	718.062.032	708.062.032
Trích trước chi phí cho thuê máy nén khí dự án giàn TOPAZ	3.652.000.000	
Trích trước chi phí cho thuê máy nén khí dự án giàn RBB	1.766.000.000	
Trích trước chi phí dự án NASR	925.600.000	
Trích trước chi phí DA SVDN T&I	26.526.881.011	
Trích chi phí kiểm toán 2018		310.500.000
Trích chi phí Nhãn hiệu tập đoàn	67.028.263	417.432.597
Cộng	77.508.249.126	41.126.969.016

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHYT	1.020.708.477	1.082.559.942
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	17.931.636.082	22.529.555.200
Thuế TNCN phải nộp	3.172.697.928	3.435.460.391
Các khoản ủng hộ	5.812.000	5.812.000
Đăng phí	86.426.000	76.800.000
Thuế nhà thầu TNDN	62.510.931	933.829.203
Thu hộ chi hộ	0	92.887.000
Cổ tức chưa chi	1.141.460.500	1.214.610.500
Phải chi cho người lao động công tác phí	2.670.250	3.133.258.119
Khác (chưa trích quỹ khen thưởng)	77.174.000	35.270.000
Cộng	23.501.096.168	32.540.042.355

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	6.316.184.149	3.529.375.930	3.205.434.272	13.050.994.351
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(2.305.490.073)	1.111.476.300	(3.149.547.720)	(4.343.561.493)
Tại ngày 31/12/2018	4.010.694.076	4.640.852.230	55.886.552	8.707.432.858
Ghi nhận lợi nhuận trong năm				
Tại ngày 31/03/2019	4.010.694.076	4.640.852.230	55.886.552	8.707.432.858

15. Vốn chủ sở hữu

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	400.000.000.000	308.742.964.235	39.658.057.953	748.401.022.188
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			1.924.519.440	1.924.519.440
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL				
Tại ngày 31/03/2019	<u>400.000.000.000</u>	<u>308.742.964.235</u>	<u>41.582.577.393</u>	<u>750.325.541.628</u>

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

I. Doanh thu (mã VL25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	136.271.889.954	221.767.177.003
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>136.271.889.954</i>	<i>221.767.177.003</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	15.970.573.661	1.069.473.957
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	10.292.127.138	39.341.927.860
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	42.564.282.729	5.301.813.742
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	51.680.033.395	50.997.319.898
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	12.978.306.731	12.452.206.586
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	2.786.566.300	112.604.434.960
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	<u>136.271.889.954</u>	<u>221.767.177.003</u>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>136.271.889.954</i>	<i>221.767.177.003</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VL27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.502.527.866	223.137.510.294
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	14.817.217.096	1.124.416.080
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	9.363.802.423	39.347.766.854

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	41.260.853.976	5.301.985.160
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	49.721.326.265	51.656.115.837
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	12.776.330.760	12.494.448.425
DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	2.562.997.346	113.212.777.938
Cộng	130.502.527.866	223.137.510.294

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.369.736.711	8.673.677.421
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	346.229.812	4.551.470.975
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	250.627.398	
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	43.120.613	42.806.732
Tổng	8.009.714.534	13.267.955.128

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	588.558.682	307.985.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		254.075.094
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	-	0
Tổng	588.558.682	562.060.443

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.098.310.321	3.570.174.479
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.405.104	237.097.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	541.321.238	135.657.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.737.825.020	2.744.904.483
Chi phí khác	255.134.936	124.577.852
Cộng	8.962.996.619	6.812.412.199

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	0	44.606.450
Các khoản thu nhập khác	89.090.906	104.433.321
Cộng thu nhập khác	89.090.906	149.039.771
Chi thanh lý tài sản cố định	0	271.012.600
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		
Các khoản chi phí khác	66.000.000	0
Công chi phí khác	66.000.000	271.012.600

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Lợi nhuận khác	23.090.906	-121.972.829
----------------	------------	--------------

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	2.443.817.479	2.948.214.190
Thu nhập chịu thuế	2.596.490.192	0
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>519.298.039</u>	<u>0</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.430.389.779	80.633.778.959
Chi phí nhân công	58.453.802.158	49.581.778.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.440.939.323	3.044.678.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.528.113.481	97.584.687.302
Chi phí bằng tiền khác	419.074.492	557.960.966
Cộng	<u>141.272.319.233</u>	<u>231.402.884.669</u>

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Doanh thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		79.537.698.909
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		28.892.400
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	42.200.922.202	5.437.707.251
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	15.500.000	
Công ty PTSC Thanh Hóa	1.388.554.087	1.019.338.032
	<u>43.604.976.289</u>	<u>86.023.636.592</u>
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	403.845.678	565.602.162
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	19.606.957	43.091.341
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK		9.241.166.936
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	2.493.619.982	3.951.524.774
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	74.760.000	87.146.809
Công ty PTSC Thanh Hóa	46.200.000	5.929.000
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	25.917.482	74.521.091
	<u>3.063.950.099</u>	<u>13.968.982.113</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	29.643.727.298	114.152.129.608
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	29.169.162	68.654.853
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	52.314.599.158	23.685.959.879
Chi nhánh TCT - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	275.000.000	68.750.000
Công ty PTSC Thanh Hóa	1.443.800.080	1.238.047.834
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	17.050.000	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	10.278.336.628	
	94.001.682.326	139.213.542.174
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
	9.680.290.712	9.680.290.712
Người mua trả tiền trước		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	13.310.399.729	9.680.290.712
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		2.793.658.590
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	13.105.377.276	
	26.415.777.005	12.473.949.302
Các khoản phải trả		
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	253.968.964	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	49.240.876	89.994.913
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	6.879.056.220	15.803.435.712
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	38.965.000	38.965.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	102.512.336	80.351.490
Công ty PTSC Thanh Hóa	137.830.000	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	1.036.736.941	1.729.366.306
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.118.509.450	
	9.616.819.787	17.742.113.421

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

Từ năm 2015, áp dụng Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
----------	-----	----------	----------

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính 2019 (tiếp theo)

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu tài sản

Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	96,73%	96,46%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	3,27%	3,54%

Cơ cấu nguồn vốn

Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	24,96%	37,20%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75,04%	62,80%

Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,12	2,92
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,21	2,12

Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1,79%	1,33%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,41%	1,05%

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,24%	0,24%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,26%	0,30%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn